TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **02**/2020/HNGĐ-ST*
Ngày: 03-02-2020
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Pì Sách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiện;
2. Ông Nguyễn Văn Kiệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 03 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc *"Tranh chấp ly hôn "* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2019/QĐXX-ST, ngày 30 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Thái Văn H**, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Anh H có mặt tại phiên tòa).

* Bị đơn: Chị **Lê Thị Tuyết T**, sinh năm: 1989;

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

(Chị T vắng mặt phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 06-12-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Thái Văn H trình bày:* Vào năm 2006 anh và chị Lê Thị Tuyết T cưới nhau, vợ chồng có tổ chức lễ cưới và có đăng kết hôn theo quy định của pháp luật, được UBND xã M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/5/2007. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có 03 người con chung tên Thái Thị Thanh T1, sinh ngày 04/12/2007; Thái Thị Thanh T2, sinh

ngày 19/8/2011 và Thái Thị Thanh T3, sinh ngày 12/3/2018, hiện đang sống cùng với anh.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh không có tạo lập được tài sản gì chung và cũng không có nợ chung.

Thời gian đầu vợ chồng anh sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Đến khoảng tháng 3 năm 2019 thì chị T đã bỏ nhà đi ra ngoài sinh sống để lại 03 người con chung cho anh chăm sóc nuôi dưỡng và cũng từ thời gian đó vợ chồng anh đã sống ly thân với nhau cho đến nay.

Tại phiên tòa, anh Thái Văn H yêu cầu:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với chị Lê Thị Tuyết T.

- Về con chung: Xin được tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con chung tên Thái Thị Thanh T1, sinh ngày 04/12/2007; Thái Thị Thanh T2, sinh ngày 19/8/2011 và Thái Thị Thanh T3, sinh ngày 12/3/2018, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị Tuyết T trình bày tại bản tự khai ngày 12/12/2019; Biên bản hòa giải ngày 19/12/2019 và ngày 27/12/2019 như sau: Chị T thống nhất với lời trình bày của anh H về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẩn thì chị T cho rằng: Vợ chồng chị sống với nhau cũng hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng có cự cãi nhau, mâu thuẫn nhỏ nhưng không đến mức nghiêm trọng dẫn đến ly hôn. Chị T xác nhận trong thời gian chung sống do anh H thường nhắn tin có người phụ nữ khác ở bên ngoài không quan tâm chị nên chị có buồn đi đánh bài chơi.

Khoảng tháng 03 năm 2019 chị đi làm ăn xa để lại 03 người con cho anh H nuôi dưỡng nhưng một tuần thì chị vẫn về thăm con và gia đình từ 01 đến 02 lần. Hiện tại chị đi làm ăn ở xa do đó chị không có ở nhà để chăm sóc con nhưng ở nhà có nhờ người chăm sóc.

Nay anh H xin ly hôn, chị không đồng ý ly hôn vì chị T còn thương con, thương chồng không muốn con sống thiếu tình thương của cha mẹ, hơn nữa 02 vợ chồng chị không có mâu thuẫn nghiêm trọng để ly hôn.

Về con chung: Hiện nay các con chung tên Thái Thị Thanh T1, sinh ngày 04/12/2007; Thái Thị Thanh T2, sinh ngày 19/8/2011 và Thái Thị Thanh T3, sinh ngày 12/3/2018 đang ở với gia đình anh H do anh H nuôi dưỡng nên chị thống nhất để giao các con cho anh H nuôi dưỡng, chị không đồng ý cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị T vắng mặt lần 2 không có lý do.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh H khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn chị Lê Thị Tuyết T có hộ khẩu thường trú ấp Hòa Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã triệu tập hợp lệ chị T đến phiên tòa lần thứ hai nhưng chị T vẫn tiếp tục vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị T là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Anh H và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn năm 2007 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo anh H nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không phù hợp, chị T sống thiếu trách nhiệm với gia đình. Chị T thì cho rằng trong cuộc sống vợ chồng có cự cãi nhau, mâu thuẫn nhỏ nhưng không đến mức nghiêm trọng dẫn đến ly hôn. Chị T xác nhận trong thời gian chung sống do anh H thường nhắn tin có người phụ nữ khác ở bên ngoài không quan tâm chị nên chị có buồn đi đánh bài chơi và đến tháng 03 năm 2019 chị đi làm ăn xa nên các con do anh H chăm sóc nuôi dưỡng cho đến nay.

Xét thấy anh H và chị T đã sống trong tình trạng ly thân trong thời gian dài, không ai quan tâm đến ai. Tại phiên tòa hôm nay mặc dù chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng chị T vẫn vắng mặt không lý do. Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh H và chị T đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh H yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T để ổn định cuộc sống. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh H, xử cho anh H được ly hôn chị T.

[3] Về quan hệ con chung: Anh H và chị T xác nhận trong thời gian chung sống anh chị có 03 người con chung tên Thái Thị Thanh T1, sinh ngày 04/12/2007; Thái Thị Thanh T2, sinh ngày 19/8/2011 và Thái Thị Thanh T3, sinh ngày 12/3/2018. Chị T đồng ý giao 03 con chung cho anh H chăm sóc nuôi dưỡng ý đồng thời cũng phù hợp theo nguyện vọng của cháu Tuyền và cháu Thủy nên

HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của các đương sự là phù hợp theo quy định pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Anh H và chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh H và chị T cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh H pH chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Anh Thái Văn H được ly hôn với chị Lê Thị Tuyết T.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh H và chị T là giao 03 con chung tên Thái Thị Thanh T1, sinh ngày 04/12/2007; Thái Thị Thanh T2, sinh ngày 19/8/2011 và Thái Thị Thanh T3, sinh ngày 12/3/2018 cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng (Phù hợp theo nguyện vọng của cháu Tuyền, cháu Thủy). Anh H không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh H và chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh H và chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh H phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng anh H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0005439 ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; anh H không phải nộp thêm.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người

pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Anh H có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

3. N***ơi nhận***:
4. *- TAND tỉnh Kiên Giang;*
5. *- Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;*
6. *- Chi cục THADS huyện Châu Thành;*
7. *- Các đương sự;*
8. *- Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Pì Sách